

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 52/2018/DS-PT
Ngày 16-11-2018
V/v chia thừa kế và đòi lại
quyền sử dụng đất.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết
Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 và ngày 16 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2017/TLPT-DS ngày 01-10-2018 về tranh chấp chia thừa kế và đòi lại quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn H; cư trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh NLQ2; cư trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 7 năm 2018.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh P, Văn phòng luật sư Văn & Minh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn N; cư trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư Bùi Văn K- Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Thái Khang và Cộng sự.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1; cư trú tại: Số nhà 10, ngách 91 ngõ 16, phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. NLQ2

3. NLQ3;

4. NLQ4;

Cùng cư trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của NLQ4:*

Ông Bùi Văn N; cư trú tại: Xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Theo giấy ủy quyền ngày 14/07/2017.

5. Bà NLQ5(đã chết).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ5:*

5.1. NLQ6;

5.2. NLQ7;

5.3. NLQ8;

5.4, NLQ9;

5.5. NLQ10;

Cùng cư trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1; cư trú tại: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. NLC2; cư trú tại: Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. NLC3; cư trú tại: Xóm 4B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. NLC4; cư trú tại: Xóm 17, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

5. NLC5;

6. NLC6;

Cùng cư trú tại: Xóm 9, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

7. NLC7

8. NLC8;

9. NLC9;

Cùng cư trú tại: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

10. NLC10;

11. NLC11;

Cùng cư trú tại: Xóm 12, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

12. NLC12;

13. NLC13;

Cùng cư trú tại: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Bùi Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông H, Anh NLQ2, NLQ3, luật sư P, Ông N, luật sư K, NLQ1, NLQ6, NLQ10 có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là Ông Bùi Văn H trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Bùi Văn T chết năm 1996 và cụ H, chết năm 2010. Cụ T, cụ H sinh được 04 người con chung gồm bà NLQ1; Ông Bùi Văn N; bà NLQ5 chết năm 2012 và ông. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của NLQ5 là NLQ6 và 04 con gồm NLQ7, NLQ10, NLQ8, NLQ9.

Cụ T, cụ H có 5 thửa đất, trong đó có hai thửa đất do tổ tiên để lại, là thửa 91 tờ bản đồ số 14 diện tích 715m² và thửa 149 tờ bản đồ số 13 diện tích 441m², năm 1997 thửa 91 và thửa 149 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ T. Thửa 149 khoảng năm 1960 cụ T, cụ H xây dựng một ngôi nhà cấp bốn 5 gian và làm nhà bếp cấp bốn. Do công trình xuống cấp, ông đã sửa chữa xây mới và nâng cấp lại, hiện ông và NLC5 đang quản lý sử dụng hai thửa đất này. Còn 3 thửa đất gồm thửa 173 tờ bản đồ số 13 diện tích 1019m² trong đó có 140m² ông mua chung với cụ T của Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) Anh Tiến, cụ H xây dựng một căn nhà cấp bốn có 4 gian và bếp, Ông N, bà Thúy đã tu sửa nâng cấp lại để sử dụng; thửa 175 tờ bản đồ số 13 diện tích 103m²; thửa 176 tờ bản đồ số 13 diện tích 80m² đất vườn. Nguồn gốc thửa 173, thửa 175 và 176 nhận chuyển nhượng của HTX Anh Tiến và HTX Sao Vàng, đến nay ba thửa này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang do Ông N sử dụng.

Tài sản là động sản, khi còn sống cụ T, cụ H có phân và giao cho ông và Ông N quản lý, sử dụng gồm: Ông quản lý sử dụng: 1 tủ chùa, tủ kính đời mới, liễn, đĩa đỡ chậu, điều gỗ, khay gỗ, bàn vuông bốn chân, ghế gỗ ba đai 4 chiếc, khung tranh đá nhỏ, lộc bình, khay gỗ, phần gỗ và ngói rờ nhà máy mắc. Ông N quản lý sử dụng một đỉnh đào, tủ kính cũ, một bộ tràng kỷ, 10 đĩa cổ, một bộ âm chén nhật, 1 bát tàu cổ.

Năm 1996 cụ T chết không để lại di chúc; ngày 07-12-2008 cụ H để lại di chúc theo di nguyện cụ T, cụ thể phân cho ông quản lý và sử dụng thửa đất 149 tờ bản đồ số 13 là 1 sào 2 miếng và thửa đất 91 tờ bản đồ số 14 tổng diện tích là 1 sào 98, tài sản trong nhà có 1 tủ chùa cũ và một tủ kính mới, nguyên canh đang sử dụng. Phân cho Ông N quản lý sử dụng thửa đất 173; thửa đất 175; thửa đất 176 nhà cửa nguyên canh trên đất 2 sào 9 miếng và tài sản trong nhà có một tủ

kinh đời cũ, 1 bộ tràng kỷ, 1 tủ áo nguyên canh đang sử dụng. Năm 2008 cụ H đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H chứng thực di chúc. Năm 2010 cụ H chết toàn bộ di sản của cụ T, cụ H đang do ông và Ông N quản lý và sử dụng.

Năm 2014 trong ngày giỗ cụ T, ông công bố bản di chúc của cụ H để lại thì Ông N phản đối, cho rằng nhà đất ông đang ở và sử dụng là để làm nhà chung và không chấp nhận di chúc của cụ H, còn nhà đất Ông N đang sử dụng do cụ T, cụ H mua.

Khi gia đình NLC1 tạo xây dựng mới nhà cửa do bố mẹ ông để lại, thì Ông N ngăn cản không cho xây dựng anh em bất hòa, ông làm đơn xuống xã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Theo di chúc của cụ T ông, để Ông N sử dụng đất ông mua chung cùng với cụ T, nhưng Ông N không chấp nhận di chúc của cụ T. Để đảm bảo quyền lợi cho mình và mọi việc được rõ ràng đối với khối di sản cha mẹ để lại, ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

Chia thừa kế 5 thửa đất của cụ H, cụ T để lại là thửa 91, thửa 149, thửa 175, thửa 176, thửa 173 sau khi trừ đi $140m^2$ đất của ông mua chung với cụ T. Tổng là $2218m^2$ đất chia theo di chúc của cụ H và theo pháp luật. Về các công trình trên đất tại thửa 149 và thửa đất 173; do ông và Ông N quản lý sử dụng, hiện nay các công trình xây dựng đã hư hỏng, Ông N và ông đã phải sửa chữa tôn tạo và xây mới, nên ông không yêu cầu chia thừa kế. Về dụng cụ sinh hoạt, khi cụ H, cụ T còn sống đã giao cho ông và Ông N quản lý sử dụng và cụ H cũng đã định đoạt trong di chúc. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án xác lập quyền sở hữu tài sản cho ông và Ông N. Khi chia di sản thừa kế của cụ T, cụ H, ông đề nghị nhận kỷ phần được hưởng bằng hiện vật là nhà đất ông đang quản lý sử dụng, vì ông đã có công tôn tạo, sửa chữa trông coi quản lý, trên đất vườn ông đã trồng cây nhiều cây cối có giá trị và thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị tài sản.

Ông đòi lại quyền sử dụng $140m^2$ đất mua của HTX Anh Tiến, do vợ chồng Ông N đang sử dụng và ông xin nhận bằng trị giá tài sản.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Ông Bùi Văn N trình bày:

Ông công nhận lời trình bày của Ông H về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm bố mẹ ông là cụ T, cụ H chết, về di sản là đồ dùng sinh hoạt, về di sản là bất động sản Ông H sử dụng $1156m^2$ tại thửa 91, thửa 149 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ T, các công trình nhà cấp bốn xây dựng trên thửa 149, thửa 173 do cụ T, cụ H xây dựng, hiện nay Ông H và ông quản lý sử dụng, có sửa chữa, tu bổ cải tạo nâng cấp là đúng.

Tuy nhiên, về đất đai của bố mẹ ông để lại, trong phần đất ông và vợ là bà Thúy sử dụng thì di sản của cụ T, cụ H để lại không phải là $1062m^2$ đất như Ông H khai, mà trong ba thửa 173, 175, 176 có một phần đất ông nhờ cụ T mua hộ của HTX Anh Tiến $501,2m^2$ và đất của ngôi nhà mắc nay ông đang trồng lan là $103m^2$, khi ông nhờ cụ T mua hộ, ông không biết diện tích đất bao nhiêu, mua theo mớ, ông chỉ biết ngôi nhà mắc mua năm 1995. Ông thừa nhận, ngoài phần

đất ông mua thì toàn bộ di sản là đất ông đang sử dụng và hai thửa đất Ông H quản lý sử dụng là di sản của cụ T, cụ H.

Về di chúc của cụ H: Cụ T, cụ H chết không để lại di chúc, di chúc do Ông H xuất trình tại Tòa án có nhiều mâu thuẫn như ông là con cụ T di chúc ghi là em trai Bùi Văn Nghị là không đúng, cụ H có biết chữ, khi nhận thư cụ H còn ký nhận được, nay không còn mẫu chữ nào của cụ H, trong di chúc cụ H lại điểm chỉ và còn đánh máy. Vì vậy, ông cho rằng di chúc không hợp pháp.

Về di sản là nhà cửa, công trình phụ khác, nay vợ chồng Ông H và vợ chồng ông đang sử dụng, do cụ T, cụ H xây dựng, quá trình ở vợ chồng ông và vợ chồng Ông H có sửa chữa mới và nâng cấp, nên ông đề nghị không đưa vào chia thừa kế. Về di sản là động sản, ông công nhận khi cụ T, cụ H còn sống có giao cho ông và Ông H quản lý sử dụng một số đồ dùng sinh hoạt như Ông H kê khai là đúng. Ông H đang quản lý tủ chùa, tủ kính đời mới, liễn, đĩa đồ chầu, điều gỗ, khay gỗ, bàn ghế, lộc bình, 4 ghế cũ, khung tranh đá, phần ngói và gỗ dờ tại nhà máy mắc. Ông quản lý đỉnh đào, tủ kính, bộ tràng kỷ, 10 đĩa cổ, 1 bộ ấm chén nhật, 9 bát nhật, 1 bát tàu cổ. Vì vậy, ai đang sử dụng cứ sử dụng, không được bán và chuyển cho bất kỳ ai và giải quyết theo pháp luật.

Ngày 29-8-2017 ông có ý kiến thay đổi, nếu di chúc của cụ H là hợp pháp thì ông xin nhận phần di sản mà bố mẹ để lại cho ông, còn phần nào của di chúc không hợp pháp, thì ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, khi chia thừa kế ông xin nhận bằng hiện vật. Về các công trình xây dựng trên đất, ông không đề nghị chia thừa kế, Tòa án chia cho ai đất có công trình xây dựng người đó được sử dụng. Về dụng cụ sinh hoạt cụ T, cụ H cho vợ chồng ông và vợ chồng Ông H, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

1. NLQ3, NLQ2 thống nhất như lời trình bày của Ông H. NLQ2 bổ sung khi cụ T, cụ H chết có để lại di chúc, trong di chúc cho Ông H toàn bộ nhà đất ở thửa 149 và thửa 91, khi nhà cửa cụ T, cụ H để lại xuống cấp không sử dụng được Ông H, NLC5 là bố mẹ đẻ anh đã tu sửa nâng cấp và nhờ anh bỏ tiền ra chi phí sửa. Khi gia đình thông qua di chúc của cụ H, theo lời dặn của cụ T thì Ông N không đồng ý. Vì vậy, Ông H làm đơn kiện chia thừa kế di sản của cụ T, cụ H theo quy định của pháp luật, về phần NLQ3, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

2. NLQ4 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của Ông N về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm cụ T, cụ H chết, về di sản của cụ T, cụ H để lại như Ông N trình bày. Bà đề nghị Tòa án phân chia di sản cụ T, cụ H theo quy định của pháp luật.

3. NLQ1 trình bày: Bà là con gái cả của cụ T, cụ H, bà chỉ mong gia đình đoàn kết giữ gìn gia phong, bà thống nhất với lời trình bày của Ông H, Ông N về quan hệ hôn nhân, huyết thống, thời điểm cụ T, cụ H chết, về di sản của cụ T, cụ H để lại, bà công nhận di sản thừa kế đang do Ông H và Ông N quản lý, sử dụng. Diện tích đất Ông N quản lý, sử dụng hiện nay, theo bà có một phần đất do Ông

N mua nhà mắc, vì Ông N có lần hỏi bà vay 3 chỉ vàng để mua đất, số đất còn lại không của ai mà là của cụ T, cụ H. Bà đề nghị Tòa án tiếp tục điều tra về di chúc. Về di sản là đất đai nhà cửa, đồ đạc của cụ T, cụ H, bà không nhất trí chuyển quyền cho bất kỳ ai, mà giữ nguyên để làm nơi thờ cúng, hoa màu Ông H, Ông N trồng cây được để cúng các cụ. Nhà cửa Ông H ở thổ dưới, Ông N ở thổ nhà trên, nếu hỏng phải sửa chữa để bảo tồn di tích. Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt, bố mẹ đã giao cho Ông H và Ông N là tử, đồ đạc khác để làm kỷ niệm không ai được bán.

4. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của NLQ5 gồm NLQ7, NLQ10, NLQ8; NLQ9 trình bày: Công nhận từ khi cụ T và cụ H chết việc Ông N và Ông H quản lý tài sản nhà đất như đang ở hiện nay là đúng, về dụng cụ sinh hoạt mà Ông H và Ông N quản lý, các anh chị chỉ nghe là ông bà ngoại để lại cho Ông H và Ông N sử dụng, cụ thể như thế nào thì các anh chị không biết. Nếu chia thừa kế các anh chị xin nhận phần được hưởng và không có yêu cầu Tòa án xem xét chia cho bằng hiện vật hay bằng trị giá tài sản, chỉ xin nhận phần mình được hưởng theo quy định của pháp luật. Nếu chia theo phương án đề Ông H và Ông N được sử dụng như hiện nay, thì Ông H phải mở cửa để anh chị em trong gia đình được vào nhà để thờ cúng cụ T, cụ H.

Ngày 15-12-2017 NLQ6 là chồng NLQ5 khai nhất trí về hàng thừa kế như Ông H, Ông N khai, về di sản thừa kế cho rằng trong 3 thửa đất 173, 175, 176 Ông N đang quản lý sử dụng, nghe Ông N nói, Ông N có 7 miếng đất và nền nhà máy mắc do Ông N mua, còn lại đất của ông Tời mua, nhưng không biết ai là người trả tiền, về dụng cụ sinh hoạt và các công trình trên đất nhất trí với lời khai của Ông H, Ông N khai. Về công trình xây dựng trên đất không yêu cầu chia, về dụng cụ sinh hoạt và đất nếu được chia thì xin nhận bằng hiện vật để lưu giữ kỷ niệm.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án những người làm chứng là NLC9, NLC4; NLC1 trình bày:

Các ông khẳng định di chúc do cụ H lập ngày 07-12-2008 tức ngày 11/11/2008 âm lịch là có thật, xác nhận cụ H (tức Bùi Thị T) có đến UBND xã H đề nghị chứng thực di chúc.

NLC9 trình bày có chứng kiến cụ H đến UBND xã H chứng thực di chúc để lại tài sản cho hai con trai là Bùi Văn Hội và Bùi Văn Nghị, vì Ủy ban xã không yêu cầu NLC9 ký vào bản di chúc với tư cách là người làm chứng, nên NLC9 không ký.

NLC1 cán bộ tư pháp trình bày: Ông đã đọc cho cụ H nghe lại nội dung di chúc, cụ H muốn chứng thực ông cho cụ H điểm chỉ, chính tay ông viết chữ ngón trỏ phải, ngón trỏ trái của cụ H, khi cụ H điểm chỉ.

NLC4 nguyên chủ tịch UBND xã H trình bày: Cụ H có đến UBND xã H, đề nghị chứng thực di chúc của mình, NLC1 và ông đã đọc kiểm tra và xác nhận nội dung di chúc cho cụ H nghe lại, cụ H xác nhận đúng nội dung và đã điểm chỉ

xác nhận, và ông đã ký chứng thực nội dung di chúc. Khi cụ H mang di chúc đến UBND xã H chứng thực, cụ H hoàn toàn minh mẫn khỏe mạnh.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án những người làm chứng là NLC2; NLC5(Vân), NLC6, NLC12, NLC13 trình bày:

Các ông bà khẳng định về nguồn gốc đất của ba thửa 173, 175, 176 tờ bản đồ số 13 tại xóm 11 xã H, khi các ông bà còn là thủ quỹ, kế toán của HTX xã Sao Vàng, HTX Anh Tiến có thu tiền mua bán đất và tài sản trên đất. Sáu phiếu thu Tòa án cho xem, là sáu phiếu thu do các ông bà có tên ký nhận là phiếu thu gốc do HTX phát ra, thu tiền của cụ T và Ông H mua là sự việc có thật, thời điểm mua vào năm 1982 và 1989, 1991, 1995.

Phiếu thu do Ông N nộp và các chữ viết trong hóa đơn, số tiền thu là chữ của NLC12, bà Vân, NLC2, NLC13, NLC6 viết ở thời điểm thu tiền. Năm 1980, 1990 HTX Anh Tiến, HTX Sao Vàng có nhu cầu bán đất và tài sản trên đất, nên thông báo bà con xã viên ai có nhu cầu mua, thì HTX bán, việc mua bán diễn ra nhiều năm, làm nhiều lần, mua bao nhiêu bán bấy nhiêu; năm 1989 giá 5000/m², thời điểm trước đó rẻ hơn, phiếu thu năm 1995 HTX chỉ còn xưởng dệt hay con gọi là nhà máy mắc, cụ T là người mua nhà, đất còn lại, trong phiếu thu ghi thu tiền nhà máy mắc nhưng thực chất là bán cả nhà và đất.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án những người làm chứng là NLC3; NLC11; NLC10 trình bày:

Các ông khẳng định Ông N từ năm 1982 đến nay, khi các ông còn là cán bộ chuyên môn địa chính xã, Ông N không mua bán chuyển nhượng bất kỳ một loại đất ở, đất canh, đất ao nào tại UBND xã H.

NLC3 trình bày: Năm 1998 ông có gọi Ông N xuống xã, để kê khai lập hợp đồng đấu thầu nhà máy, trên một phần đất tại thổ đất Ông N đang sử dụng, là lập hợp đồng đấu thầu để hợp thức hóa, đợt kiểm tra rà soát đúng người đang sử dụng đất, theo sổ kiểm kê đo đạc năm 1993, chứ thực chất nhà máy là ông Tời trả tiền mua đấu thầu vào năm 1995, Ông N không nhận chuyển nhượng đất đai gì. Thực tế đất đai của cụ T đang do Ông N và Ông H quản lý như hiện nay là đúng. Nay xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NLC7 trình bày: Ông khẳng định không mua bán chuyển nhượng bất cứ một loại đất đai gì với Ông H.

NLC8 trình bày là cán bộ cơ sở xóm 11 trước đây khẳng định, trước năm 2012 gia đình Ông N không có đất ruộng lúa tiêu chí NLQ6 vì Ông N là gia đình công nhân viên chức.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ các Điều 236, 357, 613; 623, 630, 635, 643, 645, 649, 650, 651, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 50, 136 Luật Đất đai 2003. Điều 26, 35, 39, 147, 227, 244; 271; 273 BLTTDS 2015.

1. Xử chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện của Ông Bùi Văn H.
 2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng 576m² đất của Ông Bùi Văn H đối với Ông Bùi Văn N và NLQ4.
 3. Xác nhận 05 thửa đất gồm: thửa 91 tờ bản đồ số 14 diện tích 715m²; thửa 149 tờ bản đồ số 13 diện tích 441m²; thửa 173 tờ bản đồ số 13 diện tích 879m²; thửa 175 tờ bản đồ số 13 diện tích 103m²; thửa 176 tờ bản đồ số 13 diện tích 80m². Tổng 2218m² đất tại xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định là di sản của cụ T và cụ H.
 4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Văn T để lại 1109m² đất trị giá 893.725.000đ chia đều cho 5 suất thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Mỗi suất được 178.745.000đ.
 5. Công nhận di chúc của cụ H (Bùi Thị T) lập ngày 07/12/2008 là hợp pháp một phần.
 6. Xác nhận di sản thừa kế của cụ H để lại là 1109m² trị giá 893.725.000đ và phần cụ H được hưởng thừa kế của cụ T là 221,8m² trị giá 178.745.000đ. Tổng là 1330,8m² trị giá tài sản là 1.072.470.000đ.
 7. Di sản của cụ H chia theo di chúc: Ông H được hưởng là 1156m² trị giá 467.670.000đ. Ông N được hưởng là 1062m² trị giá 604.800.000đ.
 8. Di sản của cụ T chưa được định đoạt trong di chúc của cụ H là 221,8m² trị giá 178.745.000đ.
 9. Di sản của cụ T chưa được định đoạt trong di chúc của cụ H do Ông H quản lý là 462,4m² có giá trị 311.780.000đ. Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ5 mỗi người được hưởng 77.945.000đ;
 10. Di sản là đất đai là di sản của cụ T chưa được định đoạt trong di chúc của cụ H do Ông N quản lý là 424,8m² có giá trị 403.200.000đ. Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ5 mỗi người được hưởng 100.800.000đ; Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của NLQ5 là NLQ6, anh Quân, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người hưởng 20.160.000đ).
 11. Di sản Ông H được hưởng là 1069,8m² có trị giá là 646.415.000đ.
 12. Di sản Ông N được hưởng là 859 m² có trị giá 783.545.000đ
 13. Di sản NLQ1 được hưởng là 221,8m² có trị giá 178.745.000đ
 14. Di sản NLQ5 được hưởng là 221,8m² có trị giá 178.745.000đ. NLQ5 chết NLQ6, NLQ7, NLQ10, NLQ8, NLQ9 được hưởng 35.749.000đ.
 15. Công nhận Ông Bùi Văn H được sở hữu, sử dụng một tủ chùa, tủ kinh đời mới, liễn, đĩa đỡ chậu, điều gỗ, khay gỗ, bàn ghế, lộc bình, 4 ghế cũ, khung tranh đá, phần ngói và gỗ dỡ tại nhà mắc.
- Ông Bùi Văn N được quyền sở hữu, sử dụng một đỉnh đào, một tủ kinh cổ, bộ tràng kỷ, 10 đĩa cổ, 1 bộ ấm chén nhật, 9 bát nhật, 1 bát tàu cổ.

16. Chia Ông H được quyền sử dụng đất, sở hữu các công trình trên đất gồm thửa 149 tờ bản đồ số 13 diện tích 441m² và thửa 91 tờ bản đồ số 14 diện tích 715m² đều tại xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có sơ đồ cụ thể kèm theo.

Chia Ông N được quyền sử dụng đất, sở hữu các công trình trên đất gồm thửa 173 tờ bản đồ số 13 diện tích 1062m² trong đó có 140m² là quyền sử dụng của Ông N, bà Thúy. Thửa 175 tờ bản đồ số 13 diện tích 103m². Thửa 176 tờ bản đồ số 13 diện tích 80m² đều tại xóm 11 xã H. Có sơ đồ kèm theo.

Ông N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho Ông H; NLQ1; NLQ5 mỗi người là 100.800.000đ (NLQ5 chết là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ nhận). Ông H phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho Ông N; bà Hồng; NLQ5 mỗi người là 77.945.000đ (NLQ5 chết là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ nhận). Ông N, bà Thúy phải trả cho Ông H số tiền 168.000.000đ giá trị quyền sử dụng 140m² đất.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế và yêu cầu đòi quyền sử dụng đất giữa Ông H và Ông N; giữa Ông H, Ông N với NLQ1, các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của NLQ5 thì Ông N còn phải có nghĩa vụ thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho Ông H, NLQ1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ5 như sau:

Trả Ông H 34.965.000đ, trả NLQ1 là 178.745.000đ, trả NLQ5 178.745.000đ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của NLQ5 nhận là NLQ6, anh Vũ Văn Quân, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người 35.965.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01-8-2018 Ông Bùi Văn N kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định hủy toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 23/2018/TCDS-ST ngày 20-7-2018 về chia di sản thừa kế và kiện đòi tài sản với lý do:

Cấp sơ thẩm công nhận bản di chúc của cụ H là hợp pháp là vi phạm vì bản di chúc đánh máy sau 3 tháng mới đến UBND xã Hải Minh chứng thực, không có người chứng kiến là không khách quan. Nội dung di chúc không phù hợp với quy định pháp luật vì cụ H không có quyền định đoạt tài sản của cụ T. Lời văn trong di chúc lộn xộn, trên ghi cùng các con dưới ghi em trai tôi là Bùi Văn Nghị. Nếu cụ H ghi cùng các con, thì phải có chữ ký của các con. Nếu bản di chúc ghi em trai là Bùi Văn Nghị đây là bản di chúc do chính Ông H lập ra. Không công nhận lời chứng của NLC9 đã gây ra sự hiểu lầm, xác nhận không có cơ sở. Không chấp nhận việc xác nhận của NLC4, cụ H lúc chứng thực di chúc còn minh mẫn.

NLQ1 và các con của NLQ5 có nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, nhưng cấp sơ thẩm buộc nhận bằng trị giá quyền sử dụng đất.

Số vàng 7 chỉ cụ T cho Ông H vay 6 chỉ đến nay, Ông H vẫn giữ, số vàng này phải được đưa vào để xây dựng nhà thờ cụ T cụ H mới hợp lý. Cấp sơ thẩm

giao cho Ông H quản lý việc thờ cúng là không phù hợp vì Ông H đã từng không cho anh chị em gia đình vào nhà để cúng các cụ.

Đất của cụ T bán cho NLC7, Ông H lại nhận của NLC7 100.000đ để sang tên từ cụ T cho NLC7, chứng tỏ cụ T đã cho Ông H nên không thể hiện trên sơ đồ ruộng đất năm 1993.

Đất đai cụ T mua năm 1989 nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên theo hóa đơn năm 1991 là không đúng thực tế dẫn đến tuyên có lợi cho Ông H. Không nhất trí buộc ông trả cho Ông H trị giá 140m² đất.

Cấp sơ thẩm không đưa UBND xã Hải Minh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm tố tụng vì UBND xã là người quản lý biến động đất đai ở địa phương.

Vụ án được xử đi, xử lại nhiều lần Kiểm sát viên hôm trước thừa nhận lời trình bày của ông về các hóa đơn chứng từ về 501,2m² là sân kho HTX Anh Tiến mua năm 1989. Ngày 17-7-2018 thì Kiểm sát viên thay đổi ý kiến gây thiệt hại cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông N giữ nguyên đơn kháng cáo và nhất trí số vàng của các cụ còn lại là 6,5 chỉ Ông H tiếp tục quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

Ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và nhất trí số vàng của các cụ còn lại là 6,5 chỉ ông tiếp tục quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

NLQ2 và NLC5 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho Ông N trình bày: Cấp sơ thẩm không đưa UBND xã H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm tố tụng. Ngày 31-7-2017 cấp sơ thẩm đưa cho bị đơn bản án sơ thẩm có 24 trang để bị đơn kháng cáo, khi nộp đơn kháng cáo cấp sơ thẩm lại đưa cho bị đơn bản án có 30 trang, qua so sánh hai bản án có nhiều vấn đề khác nhau. Tại phiên tòa, bị đơn có tiến hành ghi âm, khi kiểm tra lại thấy diễn biến phiên tòa có sự khác so với bản án. NLQ1 đến nay chưa nhận được bản án sơ thẩm. Di chúc của cụ H không có giá trị pháp lý vì kể từ khi viết đến thời điểm chứng thực là 3 năm. Di chúc không có người làm chứng, cụ H định đoạt cả phần tài sản của cụ T là không đúng, bản di chúc không do cụ H viết và ký, tại kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận không đủ yếu tố để giám định nên bản di chúc không hợp pháp, đề nghị chia di sản của cụ T và cụ H theo pháp luật và hủy bản án sơ thẩm.

NLQ1 nhất trí lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và trình bày thêm Ông N có mua đất chung với cụ T vì Ông N vay bà 3 chỉ vàng diện tích cụ thể bà không biết. Hóa đơn ghi Ông H mua đất 700.000đ là tiền của cụ T. Các cụ chưa giao nhà đất cho ai, Ông H và Ông N có nâng cấp sửa chữa rất nhỏ. Di chúc của cụ H không hợp lệ cả về hình thức và nội dung.

Bà nhất trí số vàng của các cụ còn lại là 6,5 chỉ Ông H tiếp tục quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

NLQ6 nhất trí trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và trình bày thêm chia di sản của các cụ để lại ông xin nhận bằng hiện vật, di chúc của cụ H không hợp pháp. Ông N có mua đất của Hợp tác xã Anh Tiến 501,2m² và đất nhà mắc. Ông nhất trí số vàng của các cụ còn lại là 6,5 chỉ Ông H tiếp tục quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

NLQ10 nhất trí lời trình bày của của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và trình bày thêm cụ H chết không để lại di chúc, vì NLQ5 là mẹ đẻ anh chết để lại di chúc như vậy. Sau khi xét xử sơ thẩm anh có nộp đơn kháng cáo nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận. Bản án sơ thẩm tại trang 27 ghi Vũ Ngọc L nhưng gia đình anh không có ai là Vũ Ngọc L, bản án ghi ngày, tháng, năm sinh của NLQ9 không đúng. Anh nhất trí số vàng của các cụ còn lại là 6,5 chỉ Ông H tiếp tục quản lý để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông H trình bày: Thừa đất số 91 và thửa 149 các bên đều xác nhận là di sản của cụ T và cụ H để lại. Các đương sự còn tranh chấp về xác định di sản tại thửa 173, thửa 175 và thửa 176. Ông N cho rằng mua chung với cụ T 1,4 sào = 501,2m² đất sân kho và phần đất nhà mắc nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, biên lai nộp tiền đất đều đứng tên cụ T và Ông H. Biên lai ngày 25-01-1991 Ông H nộp tiền là 700.000đ mua đất tại sân kho, giá đất tại thời điểm đó là 5.000đ/m² tương đương với 140m². Nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Ông N. Đối với thửa đất 144m² NLC7 khai mua của cụ T, không phải Ông H bán cho NLC7, NLC7 đã trả tiền cho cụ T nên Ông H không liên quan đến thửa đất này. Di chúc của cụ H ngày 07-12-2008 được chứng thực tại UBND xã H. Các NLC1 nguyên là cán bộ tư pháp, NLC4 nguyên là Chủ tịch UBND xã H đều khẳng định di chúc được cụ H lập và chính cụ đưa lên UBND xã H, chứng thực theo quy định của pháp luật, di chúc thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của cụ H. NLC9 xác định di chúc do cụ H nhờ NLC9 viết hộ, sau đó nhờ ai đánh máy thể hiện đúng ý nguyện của cụ H. NLQ1 và các con NLQ5 đã có chỗ ở ổn định, Ông H và Ông N đang quản lý diện tích đất do bố mẹ để lại, sau khi xét xử NLQ1 và các con NLQ5 không kháng cáo. Cấp sơ thẩm giao đất cho Ông H và Ông N theo đúng hiện trạng các ông đang sử dụng là phù hợp pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau về việc Ông H tiếp tục quản lý 6,5 chỉ vàng của các cụ để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. UBND xã H không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là đúng vì UBND xã không được hưởng di sản của cụ T cụ H. Quá trình giải quyết vụ án UBND xã H đã cung cấp đầy đủ tài liệu. Việc thay đổi quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm. Theo yêu cầu của KSV, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh về việc chuyển nhượng đất cho NLC7 và quyền lợi của gia đình Ông N theo đề án 68. Sau khi xác minh Ông H không liên quan đến việc chuyển nhượng đất với NLC7 và gia đình Ông N không thuộc diện được giao đất nông

nghiệp nên tại phiên tòa KSV thay đổi quan điểm là phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông N.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối vụ án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Bùi Văn N, tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính toán chưa chính xác về phần chia tài sản và án phí cho đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Ông Bùi Văn N:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã H vào tham gia tố tụng. Xét thấy, Ông H khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T cụ H, UBND xã H không được ký phần thừa kế của cụ T và cụ H, quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ án UBND xã đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do vậy, cấp sơ thẩm không đưa UBND xã H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày ngày 31-7-2018 cấp sơ thẩm giao cho bị đơn bản án có 24 trang để kháng cáo. Sau đó, cấp sơ thẩm lại giao cho bị đơn bản án có 30 trang, so sánh hai bản án có sự khác nhau. Xét thấy, tại phiên tòa Ông N nộp cho Hội đồng xét xử bản án gồm 24 trang là bản phô tô, không đóng dấu giáp lai giữa các tờ, Hội đồng xét xử yêu cầu Ông N cung cấp bản chính có dấu đỏ nhưng Ông N không cung cấp được. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của luật sư.

[3] Tại phiên tòa bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày khi xét xử bị đơn có ghi âm, sau khi nghe lại thì diễn biến phiên tòa khác so với án sơ thẩm, nhưng bị đơn không xuất trình kèm theo văn bản trình bày việc ghi âm về xuất xứ của băng ghi âm (sau đó Ông N nộp cho Tòa án một USB) hoặc văn bản liên quan đến việc ghi âm. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 95 BLTTDS, Hội đồng xét xử không xác định là chứng cứ.

[4] Tại phiên tòa, NLQ10 trình bày sau khi xét xử sơ thẩm anh có đơn kháng cáo, nhưng cấp sơ thẩm không nhận, nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ về việc cấp sơ thẩm không nhận đơn kháng cáo của anh, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của NLQ10.

[5] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày NLQ1 chưa nhận được bản án sơ thẩm và NLQ1 nộp đơn đề nghị trình bày chưa nhận được bản án sơ thẩm. Xét thấy, tại biên bản giao bản án ngày 24-

7-2018 bút lục số 438, cấp sơ thẩm đã giao bản án cho Ông N nhận thay cho NLQ1 và Ông N còn cam kết sẽ giao tận tay cho NLQ1, do vậy không có căn cứ chấp nhận đơn đề nghị của NLQ1.

[6] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận thửa đất 91 và thửa đất 149 là di sản của cụ T cụ H để lại. Ba thửa đất là thửa 175, thửa 176 và thửa 173 còn tranh chấp. Xét kháng cáo của Ông N cho rằng ông và cụ T mua đất năm 1989 thấy: Căn cứ vào lời khai của NLC12 thủ quỹ của HTX Anh Tiến xã H, công nhận năm 1989 NLC12 làm thủ quỹ của HTX Anh Tiến có thu tiền do cụ T nộp mua đất của HTX Anh Tiến và HTX Sao Vàng, tại phiếu thu ngày 11-4-1989; ngày 21-6-1989, ngày 12-11-1989 là đúng, đất hiện nay Ông N đang sử dụng. NLC6 là thủ quỹ của HTX Anh Tiến xác nhận ông là người thu tiền đầu thầu nhà mắc (xưởng dệt) của cụ T, tại phiếu thu ngày 25-01-1995. NLC2 xác nhận ông thu tiền mua đất của Ông H nộp, mua đất của HTX Anh Tiến tại phiếu thu ngày 25-01-1991 vị trí đất sân kho, hiện nay là đất vườn trước nhà Ông N ở và đang do Ông N sử dụng. Căn cứ vào 6 phiếu thu gốc về việc chuyển nhượng đất Hợp tác xã Sao Vàng và Hợp tác xã Anh Tiến do Ông N xuất trình, có 5 phiếu thu đứng tên cụ T và 01 phiếu thu đứng tên Ông H ngày 25-01-1991. Theo chính quyền địa phương xã H cung cấp ngày 25-01-1991 Ông H nộp 700.000đ mua 140m² đất sân kho của HTX Anh Tiến. Do vậy, có căn cứ xác định Ông H đã mua 140m² đất sân kho của HTX Anh Tiến nay thuộc thửa 173. Ông N trình bày năm 1989 cùng với cụ T mua đất của HTX Sao Vàng và HTX Anh Tiến nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa, Ông N cho rằng phiếu thu năm 1991 là Ông H nộp tiền là mua 110m² đất còn dâu trước nhà Ông H. Nhưng theo chính quyền địa phương xã H cung cấp ngày 25-01-1991 Ông H nộp tiền mua 140m² đất sân kho của HTX Anh Tiến, còn 110m² là đất còn dâu Ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Ông N.

[8] Xét kháng cáo của Ông N về việc cụ T bán đất cho NLC7 nhưng Ông H lại nhận 100.000đ từ NLC7 để sang tên đất từ cụ T cho NLC7, chứng tỏ cụ T đã cho đất cho Ông H. Xét thấy, tại bút lục số 277 NLC7 khai ông mua đất của cụ T, do cụ T tuổi cao nên ông đưa 100.000đ cho Ông H, để làm thủ tục sang tên thay cho cụ T. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Ông N.

[9] Như vậy, có căn cứ xác định di sản là bất động sản cụ T và cụ H để lại gồm: Thửa đất 91 diện tích 441m², thửa đất 149 diện tích 715m², thửa 176 diện tích là 80m², thửa 175 diện tích là 103m², thửa 173 là 1019m²- 140m² đất Ông H mua nên thửa 173 chỉ còn là 879m² đất. Tổng là 2.218m² đất.

[10] Xét kháng cáo về bản di chúc của cụ H, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày, tại kết luận giám định số 687/GĐKTHS/2017 ngày 12-8-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định, kết luận mẫu vân tay trên bản di chúc ghi tên Hợi đề ngày 07-12-2008 không đủ yếu tố giám định, nên di chúc cụ H là không hợp pháp. Xét thấy, nguyên nhân không tiến hành giám định được là do vân tay trên

bản di chúc của cụ H và mẫu vân tay để so sánh là vân tay của cụ H tại chúng mình thư nhân dân cấp từ năm 1978, đường vân mờ nhòa không đủ yếu tố giám định. Nhưng căn cứ lời khai của NLC9, lời khai của NLC1 nguyên là cán bộ tư pháp xã và lời khai của NLC4 nguyên là Chủ tịch UBND xã H đều khẳng định di chúc do cụ H lập ngày 07-12-2008 tức ngày 11-11-2008 âm lịch là có thật, xác nhận cụ H (tức Bùi Thị T) có đến UBND xã H đề nghị chứng thực di chúc, trước khi chứng thực còn đọc lại bản di chúc cho cụ H nghe rõ, cụ H không bổ sung gì và điểm chỉ tại phần người làm đơn, NLC1 viết diễn giải ngón tay điểm chỉ ở bên dưới, tại thời điểm chứng thực di chúc cụ H còn minh mẫn. NLC9 trình bày cụ H nhờ NLC9 viết di chúc theo nguyện vọng của cụ H, sau đó nhờ ai đánh máy. NLC9 có chứng kiến việc cụ H chứng thực di chúc tại xã, do cán bộ xã không yêu cầu ông ký với tư cách là người làm chứng nên ông không ký. Như vậy, khẳng định bản di chúc đã phản ánh đúng ý chí của cụ H và phù hợp với thực tế Ông H và Ông N đang sử dụng di sản của cụ T, cụ H để lại. Tuy nhiên, toàn bộ di sản của cụ T và cụ H để lại được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng, bản di chúc cụ H đã định đoạt cả phần di sản của cụ T là không phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Cụ H chỉ có quyền định đoạt đối với 1/2 di sản mà hai cụ để lại, còn 1/2 di sản là của cụ T. Vì vậy, di chúc của cụ H chỉ hợp pháp một phần. Do cụ T chết không để lại di chúc nên phần di sản thừa kế của cụ T sẽ được chia theo pháp luật.

[11] Về chia di sản của cụ T theo quy định của pháp luật: Đối với thửa đất 91 và thửa 149 có tổng diện tích là 1.156m^2 . Theo kết quả định giá 01m^2 đất thửa 149 là 1.200.000đ, 01m^2 đất thửa 91 trị giá là 350.000đ. Nên 1.156m^2 trị giá 779.450.000đ. Phần di sản của cụ T là 578m^2 trị giá 389.725.000đ, phần di sản của cụ H là 578m^2 trị giá 389.725.000đ. Hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ T gồm cụ H, Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ5, kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là $578\text{m}^2 : 5 = 115,6\text{m}^2$ trị giá 77.945.000đ. NLQ5chết, những người được hưởng kỷ phần thừa kế của NLQ5gồm NLQ6, anh Quân, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người được hưởng là $115,6\text{m}^2 : 5 = 23,12\text{m}^2$ trị giá là $77.945.000đ : 5 = 15.589.000đ$.

[12] Đối với thửa 173, thửa 175, thửa 176 có tổng diện tích là 1.062m^2 . Theo kết quả định giá 01m^2 đất thửa 175 và thửa 176 là 800.000đ, 01m^2 thửa 173 ở vị trí S1 là 1.200.000đ, 01m^2 thửa 173 ở vị trí S2 là 800.000đ. Nên 1.062m^2 trị giá là 1.008.000.000đ. Phần di sản của cụ T là 531m^2 trị giá 504.000.000đ, phần di sản của cụ H là 531m^2 trị giá 504.000.000đ. Hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ T gồm cụ H, Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ5, kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là $531\text{m}^2 : 5 = 106,2\text{m}^2$ trị giá 100.800.000đ. NLQ5chết, những người được hưởng kỷ phần thừa kế của NLQ5gồm NLQ6, anh Quân, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người được hưởng là $106,2\text{m}^2 : 5 = 21,24\text{m}^2$ trị giá là $100.800.000đ : 5 = 20.160.000đ$.

[13] Chia di sản theo di chúc của cụ H: Theo di chúc của cụ H thì Ông H được hưởng di sản tại thửa 149 và 91. Cụ thể cụ H được hưởng di sản tại thửa 91 và 149 là 578m^2 trị giá 389.725.000đ, kỷ phần cụ H được hưởng thừa kế của

cụ T tại thửa 91 và 149 là $115,6\text{m}^2$ trị giá 77.945.000đ. Tổng là $693,6\text{m}^2$ trị giá 467.670đ.

[14] Theo di chúc của cụ H thì Ông N được hưởng di sản tại thửa 173,175,176. Cụ thể di sản của cụ H hưởng di sản tại thửa 173,175,176 là 531m^2 trị giá 504.000.000đ, kỷ phần cụ H được hưởng thừa kế của cụ T hưởng di sản tại thửa 173,175,176 là $106,2\text{m}^2$ trị giá 100.800.000đ. Tổng là $637,2\text{m}^2$ trị giá là 604.800.000đ

[15] Ông H được hưởng di sản của cụ T tại thửa 149, 91 là $115,6\text{m}^2$ trị giá 77.945.000đ và Ông H được hưởng kỷ phần di sản của cụ T tại thửa 173,175,176 là $106,2\text{m}^2$ trị giá 100.800.000đ. Tổng là $221,8\text{m}^2$ trị giá 178.745.000đ.

[16] Ông N được hưởng di sản của cụ T tại thửa 91, 149 là $115,6\text{m}^2$ trị giá 77.945.000đ, kỷ phần Ông N được hưởng di sản của cụ T tại thửa 173,175,176 là $106,2\text{m}^2$ trị giá 100.800.000đ. Tổng là $221,8\text{m}^2$ trị giá 178.745.000đ.

[17] NLQ1 được hưởng di sản của cụ T là $221,8\text{m}^2$ trị giá 178.745.000đ, phần NLQ6, anh Quân, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người được hưởng là $44,36\text{m}^2$ trị giá 35.749.000đ.

[18] Di sản Ông H được hưởng của cụ H và cụ T là $693,6\text{m}^2 + 221,8\text{m}^2 = 915,4\text{m}^2$ trị giá là 646.415.000đ. Di sản Ông N được hưởng của cụ H và cụ T là $637,2\text{m}^2 + 221,8\text{m}^2 = 859\text{m}^2$ trị giá là 783.545.000đ.

[19] Theo kết quả thẩm định tại chỗ và lời trình bày của các đương sự, hiện nay Ông H đang sử dụng hai thửa đất là thửa 91 và thửa 149, trên thửa đất 149 cụ T, cụ H có xây dựng nhà cấp 4 và các công trình phụ khác, quá trình ở gia đình Ông H đã sửa chữa nâng cấp và tại thửa 91 Ông H đã trồng cây nhiều cây cối có giá trị. Ông N đang sử dụng 3 thửa đất 173, 175, 176 trên đất cụ T, cụ H có xây dựng một ngôi nhà cấp bốn 4 gian và một số công trình khác, quá trình sử dụng vợ chồng Ông N, bà Thúy đã sửa chữa nâng cấp, xây một tường rào quanh thổ, trồng cây nhiều cây cối có giá trị. NLQ1 hiện đã có chỗ ở tại Hà Nội, chồng và các con NLQ5 đã có chỗ ở tại xóm 10 xã H. Để bảo đảm giá trị công trình và các cây cối Ông H và Ông N đã trồng cây, thuận lợi cho việc thi hành án, cấp sơ thẩm chia hiện vật cho Ông H và Ông N tại vị trí đất mà các ông hiện đang quản lý sử dụng là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm NLQ1, NLQ6 và các con NLQ5 không kháng cáo. Ông N kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không chia di sản bằng hiện vật cho NLQ1 và các con NLQ5 không được chấp nhận.

[20] Do Ông H và Ông N được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, nên phải thanh toán cho NLQ1, NLQ6 và con của NLQ5 trị giá quyền sử dụng đất. Cụ thể Ông H phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đất của thửa 91 và thửa 149 cho NLQ1 là 77.945.000đ, thanh toán cho Ông N là 77.945.000đ, thanh toán cho NLQ6 là 15.589.000đ, thanh toán cho anh Quân là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ10 là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ8 là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ9 là 15.589.000đ.

[21] Ông N phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đất của thửa 175 và thửa 176 và 173 cho NLQ1 là 100.800.000đ, thanh toán cho Ông H là 100.800.000đ, thanh toán cho NLQ6 là 20.160.000đ, thanh toán cho anh Quân là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ10 là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ8 là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ9 là 20.160.000đ.

[22] Ông Bùi Văn N và NLQ4 phải thanh toán trả cho Ông Bùi Văn H số tiền 168.000.000đ trị giá quyền sử dụng 140m² đất tại thửa 173.

[23] Quá trình giải quyết vụ án NLQ1 và những người được hưởng thừa kế kỷ phần của NLQ5 không có ý kiến về chuyển nghĩa vụ thanh toán từ Ông H sang cho Ông N nên cấp phúc thẩm giữ nguyên nghĩa vụ thanh toán giữa các đương sự.

[24] Xét kháng cáo Ông N cho rằng 6 chỉ vàng Ông H đang quản lý phải dùng vào việc xây dựng nhà thờ cho cụ T và cụ H. Tại phiên tòa, Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ6 và NLQ10 đều nhất trí số vàng các cụ để lại còn là 6,5 chỉ Ông H tiếp tục quản lý để dùng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[25] Xét kháng cáo về việc ngày 17-7-2018 Kiểm sát viên tại phiên tòa thay đổi ý kiến so với phiên tòa mở trước đó gây thiệt hại cho Ông N. Xét thấy, theo biên bản phiên tòa sơ thẩm bút lục số 375 đến bút lục số 357 phản ánh phiên tòa tạm ngừng do cần phải xác minh về có trù đất ruộng ngoài đồng với đất thổ hiện Ông N đang sử dụng hay không và thu thập một số tài liệu chứng cứ khác. Sau khi thu thập các tài liệu chứng cứ, phiên tòa được mở lại, quá trình tranh tụng tại phiên tòa Kiểm sát viên thay đổi ý kiến là phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của Ông N về vấn đề này không được chấp nhận.

[26] Cấp sơ thẩm có việc ghi sai sót về tên của NLQ10 ghi thành anh Lương Hội đồng xét xử sẽ sửa tại bản án phúc thẩm. Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13-01-2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì đối với các vụ án tranh chấp dân sự chỉ ghi ngày tháng năm sinh của các đương sự nếu họ là người chưa thành niên, nên cần rút kinh nghiệm cấp sơ thẩm.

[27] Từ những phân tích trên, xét thấy không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm.

[28] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm về phần di sản là quyền sử dụng đất của Ông H được hưởng và sửa về án phí nên Ông N không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[29] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí và là đối tượng khuyết tật vận động đang hưởng trợ cấp hàng tháng, nên miễn án phí cho Ông H. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Ông H đã nộp.

[30] Ông Bùi Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được chia là 783.545.000đ, cụ thể $20.000.000đ + 4\% \times (783.545.000đ - 400.000.000đ) = 35.341.800đ$ và Ông N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của Ông H được chấp nhận. Tổng là 35.641.800đ.

[31] NLQ1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia là 178.745.000đ, cụ thể là $178.745.000đ \times 5\% = 8.937.000đ$.

[32] Ông Vũ Văn NLQ6, NLQ7, NLQ10, NLQ8, NLQ9 mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được hưởng là 35.749.000đ, cụ thể là $35.749.000đ \times 5\% = 1.787.000đ$

[33] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 458, 357, 613; 623, 630, 635, 643, 645, 650, 651, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Bùi Văn N.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Bùi Văn H về chia di sản thừa kế và đòi lại quyền sử dụng 140m² đất.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng 576m² đất của Ông Bùi Văn H đối với Ông Bùi Văn N và NLQ4.

3. Ông N được quyền sử dụng 140m² đất thuộc 173 tờ bản đồ số 13 tại Xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

4. Chia cho Ông Bùi Văn H và Ông Bùi Văn N được sử dụng nguyên hiện trạng các thửa đất mà Ông H và Ông N đang sử dụng cụ thể là:

Ông H được quyền sử dụng 02 thửa đất gồm: Thửa số 149 tờ bản đồ số 13 diện tích 441m² có vị trí phía Bắc giáp đất ông Đề, phía Nam giáp đường xóm, phía Đông giáp ngõ dong, phía Tây giáp ngõ dong. Và thửa 91 tờ bản đồ số 14 diện tích 715m² có vị trí phía Bắc giáp đất ông Vượng, phía Nam giáp đất màu; phía Tây giáp nương; phía Đông giáp ruộng hai lúa và đất màu. Thửa đất 91 và 149 có địa chỉ tại xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-5-1997 mang tên hộ ông Bùi Văn T. Có sơ đồ kèm theo. Hộ Ông H được sở hữu các tài sản trên thửa đất 149 và thửa 91.

Ông N được quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa 173 tờ bản đồ số 13 diện tích 1019m² (bao gồm cả 140m²) gồm hai phần S1 và S2. Diện tích S1 là

536m² có vị trí phía Bắc giáp S2 cùng thửa 173; phía Nam giáp đường xóm, phía Tây giáp ngõ dong, phía Đông giáp đất NLC7. Diện tích S2 là 483m² có vị trí phía Bắc giáp đất ông Mạnh; phía Nam giáp đất cùng thửa 173, phía Tây giáp ngõ dong; phía Đông giáp đất NLC7 và đất ông Kính. Và thửa 175 tờ bản đồ số 13 diện tích 103m² có vị trí phía Bắc giáp thửa 173; phía Nam giáp thửa 173; phía Tây giáp ngõ dong; phía Đông giáp thửa 173. Và thửa 176 tờ bản đồ số 13 diện tích 80m² có vị trí phía Bắc giáp đất ông Hoán; phía Nam giáp đất NLC7; phía Tây giáp đất bà Hợp; phía Đông giáp ngõ dong. Thửa 173, thửa 175, thửa 176 liền kề nhau đều có địa chỉ tại xóm 11 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có sơ đồ kèm theo. Hộ Ông N được sở hữu các tài sản trên thửa đất 173, thửa 175 và thửa 176.

5. Ông H được quyền sở hữu một tủ chùa, tủ kinh đời mới, liễn, đĩa đỡ chậu, điều gỗ, khay gỗ, bàn ghế, lộc bình, 4 ghế cũ, khung tranh đá, phần ngói và gỗ dờ tại nhà mặc hiện Ông H đang quản lý sử dụng.

6. Ông N được quyền sở hữu một đỉnh đào, một tủ kinh cổ, bộ tràng kỷ, 10 đĩa cổ, 1 bộ ấm chén nhật, 9 bát nhật, 1 bát tàu cổ hiện Ông N đang quản lý, sử dụng.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của Ông H, Ông N, NLQ1, NLQ10 là Ông H tiếp tục quản lý 6,5 chỉ vàng để sử dụng vào việc sang cát cho cụ T và cụ H.

8. Buộc Ông H phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đất thửa 91 và thửa 149 cho NLQ1 là 77.945.000đ, thanh toán cho Ông N là 77.945.000đ, thanh toán cho NLQ6 là 15.589.000đ, thanh toán cho anh Quân là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ10 là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ8 là 15.589.000đ, thanh toán cho NLQ9 là 15.589.000đ.

9. Buộc Ông N phải thanh toán trị giá quyền sử dụng đất thửa 175 và thửa 176 và 173 cho NLQ1 là 100.800.000đ, thanh toán cho Ông H là 100.800.000đ, thanh toán cho NLQ6 là 20.160.000đ, thanh toán cho anh Quân là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ10 là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ8 là 20.160.000đ, thanh toán cho NLQ9 là 20.160.000đ.

10. Buộc Ông Bùi Văn N và NLQ4 phải trả cho Ông Bùi Văn H số tiền 168.000.000đ trị giá quyền sử dụng 140m² đất tại thửa 173 tờ bản đồ số 13 tại Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải nộp hoàn lại cho Ông N số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000 105 ngày 01-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

12. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn cho Ông Bùi Văn H. Hoàn lại cho Ông Bùi Văn H số tiền 1.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 08989 ngày 16-6-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Ông N phải nộp là 35.641.800đ. NLQ1 phải nộp là 8.937.000đ. NLQ6 phải nộp là 1.787.000đ, anh Quân phải nộp là 1.787.000đ, NLQ10 phải nộp là 1.787.000đ, NLQ8 phải nộp là 1.787.000đ, NLQ9 phải nộp là 1.787.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Vũ Thị Thu